TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK** Bản án số: 182/2021/DS-PT Ngày: 30-9-2021 V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLPT-DS ngày 02/7/2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 19/4/2021 và ngày 19/5/2021 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 163/2021/QĐPT-DS ngày 17/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2021/QĐ-HPT ngày 25/9/2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh T, địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T1, địa chỉ: Số 11 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Minh L, địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: Thôn 7, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T1 trình bày:

Ngày 04/9/2020, bà Lê Thị Thanh T có cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 520.000.000 đồng *(Năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn)*, khi vay không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là 01 tuần kể từ ngày vay. Bà Nguyễn Thị T2 đã viết giấy vay tiền đưa cho bà T giữ, để làm tin bà Nguyễn Thị T2 còn giao cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 529635 do UBND huyện C cấp ngày 15/6/2012 mang tên hộ ông Ngô Xuân T3 (chồng bà T2). Khi vay không có mặt ông T3 và ông T3 cũng không ký vào giấy vay. Đến hẹn trả nợ, mặc dù bà T đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà T2 vẫn không trả mà cho rằng số tiền nói trên là do bà Nguyễn Thị H (chị bà T2) vay chứ bà T2 không vay nên không có trách nhiệm trả nợ. Sau đó thì bà Nguyễn Thị T2 có trả cho bà T được số tiền gốc 90.000.000 đồng, số tiền còn lại không trả nữa. Do đó bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn lại là 430.000.000 đồng và lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật, thời hạn tính lãi từ ngày 11/9/2020 cho đến nay.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T2 đã thế chấp, sau khi bà T2 trả hết tiền cho bà T, thì bà T sẽ trả lại cho bà T2.

** Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị T2 và người đại diện là ông Trần Minh L trình bày:*

Người vay số tiền 520.000.000 của bà T là bà Nguyễn Thị H (chị gái bà T2), chứ không phải bà Nguyễn Thị T2, thời điểm vay là ngày 04/9/2020, thời hạn vay là 01 tuần. Lý do có giấy vay tiền ký kết giữa bà T2 và T là vì: Vào ngày 10/9/2020, bà T đến nhà bà H để đòi nợ nhưng bà H chưa có trả, vô tình bà T2 đến nhà bà H chơi, bà T có nhờ bà T2 vay giúp 520.000.000 đồng cho bà H và bà T để trả nợ cho bà Lê Thị S, 02 ngày sau sẽ trả lại. Bà T2 có gọi điện cho đại lý nông sản C hỏi vay tiền nhưng không có, lúc đó bà T có nói có bìa đỏ ở nhà cho mượn tạm khi nào lấy được tiền thì trả lại. Đồng thời đề nghị bà T2 viết vài chữ với nội dung như giấy vay nợ mà nguyên đơn xuất trình. Nội dung trong giấy vay là do bà T2 viết và ký xác nhận, mục đích là thay giấy vay nợ mà bà H đã viết ngày 04/9/2020 cho bà T. Sau khi viết giấy, bà T2 có đưa cho bà H số tiền 20.000.000 đồng để bà H trả bớt cho bà T. Đến ngày 15/9/2020, bà Lê Thị H1 có trả cho bà H và bà T số tiền 150.000.000 đồng, bà T đã nhận hết số tiền này (trong đó bà T có 80.000.000 đồng, bà H có 70.000.000 đồng nhưng bà T lấy luôn để trừ nợ). Từ ngày 15/9/2020 đến ngày 29/9/2020, bà T liên tục đòi nợ và bày cho bà H nhiều cách vay tiền để trả nợ nhưng không được. Bởi lẽ, số tiền 520.000.000 đồng vay của bà T, bà H đã cho bà H1 vay lại, bà H1 lại cho

ông Lê Khôi N vay, hiện nay ông N đã bỏ trốn nên không trả nợ cho bà H1, do đó bà H1 không có tiền trả cho bà H.

Vào ngày 29/9/2020, bà T có dẫn bà S đến nhà bà T2 hỏi bà T2 và bà H về khoản nợ nói trên. Bà T2 có nói nếu bà T trả bìa đỏ cho bà T2 thì bà T2 sẽ vay cho số tiền 100.000.000 đồng để trả bớt nợ nhưng bà T không đồng ý. Quá trình bà T đòi nợ thì bà T chỉ đòi bà H chứ không đòi bà T2, được thể hiện qua tin nhắn Zalo mà bà H đã cung cấp cho Tòa án có đoạn nhắn với nội dung *"Vì C T2 không liên quan nên mới để đến hôm nay"*. Như vậy, đủ để chứng minh người vay tiền là bà H chứ không phải bà T2.

Sự việc vay tiền nói trên có bà Lê Thị S biết, bà S có gọi điện cho bà H nói chuyện về khoản vay giữa bà T và bà H, phía bà H đã ghi âm cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ thể hiện nguồn tiền là của bà S, bà S cho bà T vay, bà T cho bà H vay lại, bà H lại cho bà H1 vay, bà H1 cho ông N vay đã bỏ trốn. Đề nghị Hội đồng xét xử đưa bà Lê Thị S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phan Thị H1 trú tại thôn 8, xã N, huyện C là người làm chứng trong vụ án.

- Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Xuân T3, ông Trần M trình bày:

Việc vay tiền giữa bà T2, bà T, bà H thì ông Ngô Xuân T3 không biết gì nên không có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T2 đã đem đi cầm cố cho bà T thì đó là tài sản riêng của ông T3. Vì được cấp năm 2012 là trước khi kết hôn với bà T2, đến năm 2013 thì ông Tuấn mới chung sống với bà T2. Nay bà T2 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T3 đi cầm cố cho bà T không có sự đồng ý của ông T3 là không đúng. Vì vậy đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

- Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị H và người đại diện là bà Trần Thị Q trình bày:

Số tiền 520.000.000 đồng mà bà T khởi kiện là bà H vay của bà Lê Thị Thanh T, khi vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau là 2.000đ/triệu/ngày, chứ không phải bà T2 vay. Trước khi vay số tiền 520.000.000 đồng thì giữa bà H và bà T có quan hệ vay mượn nhiều lần, tất cả các khoản vay trước đó đều đã trả nợ xong. Riêng khoản vay 520.000.000 đồng nói trên, bà T2 đứng ra viết giấy vay tiền là vì bà T yêu cầu, và bà T2 thấy bà H bị bà T đòi nợ nhiều quá, bản thân bà H tài sản đã thế chấp vay ngân hàng nên không có để trả nợ. Qúa trình vay, bà H đã trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền gốc tổng cộng là 90.000.000 đồng, có bà Lê Thị H2, trú tại thôn 11, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk chứng kiến. Bà T thấy kinh tế bà H khó khăn nên cũng chỉ yêu cầu bà H trả gốc mà không yêu cầu trả lãi. Nay bà T khởi kiện bà T2

thì bà H đề nghị Tòa án xem xét để bà H nhận trả nợ cho bà T vì bà H là người vay. Về lãi suất thì bà H không đồng ý vì bà T đã nói bằng miệng là không tính lãi. Đồng thời đề nghị đưa bà S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phan Thị H là người làm chứng trong vụ án

- *Người làm chứng bà Lê Thị S trình bày:* Tôi chỉ biết bà T chứ không biết bà T2 và bà H. Sau khi được Tòa án triệu tập để làm việc thì tôi biết việc bà T và bà T2, bà H có vay mượn tiền với nhau. Do bà T là chỗ quen biết và gặp nhau thường xuyên nên tôi có hỏi đầu đuôi nợ nần như thế nào thì được bà Thảo cho biết: *"Bà H muốn mượn tiền bà T nhưng do bà H không có tài sản gì vì trước giữa bà T và bà H cũng đã vay mượn tiền nhau nhiều lần nên bà T biết rằng bà H không còn tài sản gì nữa nên không cho vay. Đến hôm sau thì bà Nguyễn Thị T là em gái bà H đến gặp bà T để vay (không nói vay về làm gì) thì bà T có yêu cầu phải có tài sản để làm tin thì mới cho vay nên bà T2 đã đưa cho bà T một bìa đỏ, sau đó thì bà T cho bà T2 vay số tiền là 520.000.000 đ. Đến hạn trả nợ bà T đòi bà T2 trả nợ nhiều lần nhưng bà T2 không trả, trong khi đó bà T cũng đang nợ người khác, cũng vì vậy mà vợ chồng bà T mâu thuẫn cãi nhau".* Vì thấy tội cho bà T nên tôi đã xin số điện thoại của bà T2 và bà H để gọi hỏi xem có tiền thì trả nợ cho bà T đi, chứ để vợ chồng bà T vì việc này mà mâu thuẫn nhau tội cho bà T. Tôi chỉ gọi được cho bà H. Thời gian thì không nhớ chính xác ngày nào nhưng tôi nhớ vào khoảng tháng 3 năm 2021. Khi tôi hỏi thì bà H mới nói là nợ này là do bà H vay của bà T chứ không phải bà T2, bà T2 chỉ đứng ra ký giấy vay và đưa tài sản làm tin thôi, thì tôi có nói qua nói lại là việc đó tôi không biết, tôi chỉ biết là bây giờ bà T kiện bà T2 mà thôi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 19/4/2021 và ngày 19/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, Quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 514.791.666đ (trong đó nợ gốc 430.000.000đ và 44.791.666đ và lãi suất).

Bà Lê Thị Thanh T có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 Giấy chứng nhận QSD đất số BD 529635 do UBND huyện C cấp ngày 15/6/2021 mang tên hộ ông Ngô Xuân T3.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự trong thời hạn luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2021, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn không phải là người vay tiền của nguyên đơn mà do bà Nguyễn Thị H (chị gái của bị đơn) vay. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Phan Thị H vào tham gia tố

tụng với tư cách người làm chứng là thiếu sót vì bà H là người vay lại số tiền 520.000.000 đồng của bà H, số tiền này do bà H vay của bà S. Bà H1 cũng là người chứng kiến việc bà S, bà T, bà H đã 02 lần cùng đi với nhau tới nhà bà H1 đòi số tiền bà H1 vay bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Các chứng cứ là băng ghi âm mà bị đơn cung cấp cho Tòa án không thể hiện rõ bà H là người vay số tiền 520.000.000đ vào ngày 04/9/2020. Lời trình bày của bị đơn và người liên quan không được nguyên đơn thừa nhận. Giấy vay tiền lập ngày 04/9/2020 mà nguyên đơn cung cấp thể hiện người vay là bà Nguyễn Thị T2. Do đó, không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và lời tranh luận của đương sự tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà H và bà T2 cho rằng nguồn tiền là của bà Lê Thị S cho bà T vay, sau đó bà T cho bà Nguyễn Thị H vay, bà H lại cho bà H1 vay lại. Bà H1 là người chứng kiến việc bà S, bà T, bà H đã 02 lần cùng đi với nhau tới nhà bà H1 đòi số tiền bà H1 vay bà H nên đề nghị đưa bà H1 tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, xác định bà Lê Thị S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà Lê Thị S cho bà Lê Thị Thanh T vay là giao dịch dân sự riêng, bà S không có quyền và nghĩa vụ gì đối với việc bà T cho người khác vay lại số tiền này. Do đó, bà S không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Về tư cách tham gia tố tụng của bà H1: Bà H1 không chứng kiến việc vay tiền giữa bà T và bà T2 ngày 04/9/2020, việc bà S, bà T, bà H đã 02 lần cùng đi với nhau tới nhà bà H1 đòi số tiền bà H1 vay bà H cũng không thể hiện bà H1 có biết việc vay tiền nêu trên, cấp sơ thẩm không đưa bà H1 tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy vay tiền mà bà T cung cấp, được bà T2 thừa nhận nội dung giấy vay là do bà T2 viết và ký tên, thể hiện nội dung: "Ngày 04/9/2020 bà T2 vay của bà

T số tiền 520.000.000đ". Ngoài việc viết giấy vay nêu trên, bà Nguyễn Thị T2 còn giao cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 529635 do UBND huyện Cư Kuin cấp ngày 15/6/2012 mang tên hộ ông Ngô Xuân T3 (chồng bà T2).

Bà T2 và bà H cho rằng, người vay tiền của bà T là bà Nguyễn Thị H chứ không phải là bà T2 nên bà H mới là người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Bà H cung cấp chứng cứ là cuộc đối thoại tin nhắn qua mạng xã hội Zalo giữa tài khoản có tên "TĐ" và tài khoản có tên "H". Tuy nhiên, cuộc đối thoại không thể hiện rõ ràng cuộc nói chuyện liên quan đến số tiền 520.000.000đ mà bà T đang khởi kiện, không có nội dung nào bà T thừa nhận: Bà Nguyễn Thị H là người vay số tiền 520.000.000 đồng chứ không phải bà Nguyễn Thị T2. Đối với nội dung băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Lê Thị S và bà Nguyễn Thị H, những nội dung mà bà S nói trong băng ghi âm (tại trang số 2 của bản dịch bằng văn mà mà bị đơn cung cấp Tòa án) thể hiện: *"T2 là người đứng ra viết giấy chứ đâu phải chị đứng ra viết giấy. T2 đứng ra mượn của T cho chị thì chị phải chịu trách nhiệm thôi….; T2 lấy tiền đưa cho chị là chuyện của T2…."*. Nội dung này cơ bản phù hợp với nội dung của biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, bà S cho rằng: *"bà H muốn mượn tiền bà T nhưng do bà H không có tài sản gì nên không cho vay. Bà T2 là em gái bà H đến gặp bà T để vay thì bà T có yêu cầu phải có tài sản để làm tin thì mới cho vay nên bà T2 đã đưa cho bà T một bìa đỏ sau đó thì bà T cho bà T2 vay số tiền 520.000.000đ"*. Như vậy, có cơ sở khẳng định, người vay số tiền 520.000.000 đồng của bà T là bà Nguyễn Thị T2. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà H và bà T2 khai: Bà T2 viết giấy vay là để **thay thế** giấy vay nợ mà bà H đã viết vay bà T. Như vậy, trường hợp bà T2 viết lại giấy vay nợ khác để nhận vay của bà T số tiền 520.000.000 đồng như bà H và bà T2 trình bày thì cũng đồng nghĩa với việc bà T2 đã nhận nghĩa vụ thay bà H và được bà T đồng ý.

Bà T2 là người có đủ khả năng nhận thức và năng lực hành vi, nên phải nhận thức được hậu quả pháp lý của nội dung Giấy vay mà mình đã viết. Án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà T2 phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền 430.000.000đ tiền gốc và lãi suất là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Phần quyết định buộc bà T phải trả cho bà T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị T2. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 19/4/2021 và ngày 19/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ các Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 459.861.111đ (trong đó nợ gốc 430.000.000đ và 29.861.111đ và lãi suất).

Bà Lê Thị Thanh T có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 Giấy chứng nhận QSD đất số BD 529635 do UBND huyện C cấp ngày 15/6/2021 mang tên hộ ông Ngô Xuân T3.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 22.394.444 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Thanh T được nhận lại số tiền 12.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0011017 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0001831 ngày 07/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lưu Thị Thu Hường